

Bài 24

Thực hành

QUAN SÁT, NHẬN DẠNG NGOẠI HÌNH GIỐNG VẬT NUÔI (1 tiết)

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Sau bài này, GV cần phải làm cho HS :

- Biết quan sát, so sánh đặc điểm ngoại hình của các vật nuôi có hướng sản xuất khác nhau.
- Nhận dạng được một số giống vật nuôi phổ biến trong nước (hoặc sẵn có ở địa phương) và hướng sản xuất của chúng.
- Nhận thức được vai trò, vị trí của các giống vật nuôi nhập nội và địa phương trong sản xuất.
- Thực hiện đúng quy trình, bảo đảm an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

II – CHUẨN BỊ THỰC HÀNH

1. Chuẩn bị nội dung

Nghiên cứu bài trong SGK. Tham khảo Giáo trình Giống vật nuôi, TS. Văn Lệ Hằng, 2006, NXB Giáo dục, Hà Nội, hoặc tài liệu giới thiệu về các giống vật nuôi trong nước và nhập nội của nước ta. Nghiên cứu phần "Những điều cần lưu ý" (SGV).

2. Chuẩn bị mẫu vật, đồ dùng dạy học

Chuẩn bị vật nuôi thật hoặc tranh, ảnh về các giống vật nuôi được chọn giới thiệu trong bài thực hành.

3. Làm thử

GV quan sát và nhận xét đặc điểm các giống vật nuôi trước khi hướng dẫn HS thực hành.

III – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HÀNH

3.1. Hoạt động 1 : Giới thiệu bài thực hành

– GV nêu rõ mục tiêu của bài học, giới thiệu nội dung, quy trình thực hành. Hướng dẫn cách ghi kết quả thực hành và tự nhận xét vào bảng ghi kết quả.

– GV kiểm tra, nếu HS đã nắm vững quy trình thực hành thì chuyển sang hoạt động 2.

3.2. Hoạt động 2 : Tổ chức, phân công nhóm

– Phân nhóm : Tùy số lượng HS trong lớp, có thể chia thành từng nhóm 4 – 6 HS. Mỗi nhóm chọn 2 đối tượng vật nuôi để quan sát, miêu tả và nhận xét (nếu quan sát qua tranh, ảnh). Nếu quan sát trên vật nuôi thật thì các nhóm quan sát trên cùng đối tượng, nhưng thảo luận, nhận xét, miêu tả và ghi kết quả thì hoạt động theo nhóm.

– Phân chia vị trí thực hành cho các nhóm.

3.3. Hoạt động 3 : Thực hành

– HS thực hiện theo nội dung và quy trình đã được hướng dẫn.

– GV theo dõi và trả lời những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hành của các nhóm.

3.4. Hoạt động 4 : Đánh giá kết quả thực hành

GV tổng kết, nhận xét, đánh giá kết quả bài thực hành căn cứ vào :

– Mục tiêu của bài.

– Quá trình thực hành của các nhóm.

– Kết quả HS điền theo mẫu bảng trong SGK.

IV – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

1. Đặc điểm bài thực hành

– Rèn cho HS kĩ năng quan sát, nhận dạng được các giống vật nuôi phổ biến ở nước ta, bởi vậy GV cần hướng cho HS chú ý đến những đặc điểm dễ nhận biết nhất để có thể phân biệt giữa giống này với giống khác.

Ví dụ : Lợn Landorlat và lợn Yoócsai cùng màu trắng nhưng Landorlat tai to rủ về phía trước, lợn Yoócsai tai đứng...

– Để nhận biết giống có ý nghĩa thực tiễn, GV cũng cần cung cấp thông tin để HS biết được tính năng sản xuất của từng giống. Hiểu biết điều này, HS có thể tư vấn cho gia đình khi lựa chọn giống vật nuôi để nuôi ở gia đình.

Tuỳ vùng miền khác nhau, GV chọn những giống vật nuôi gần gũi, phù hợp với điều kiện của địa phương mình để cho HS quan sát và nhận dạng.

2. Nguồn gốc, đặc điểm, tính năng sản xuất của một số giống vật nuôi

2.1. Các giống bò

Bò Vàng Việt Nam : gồm nhiều nhóm bò nuôi ở các vùng khác nhau và được gọi tên theo địa phương : Bò Thanh Hoá, Nghệ An, Lạng Sơn, bò Mèo Hà Giang...

Đặc điểm ngoại hình : Sừng ngắn, đầu thanh, trán lõm. Lông màu vàng (có thể vàng nhạt hoặc vàng sẫm). Tâm vóc nhỏ, thấp, ngắn, mình lép, móng lép, hệ cơ kém phát triển, tỉ lệ thịt xẻ thấp (40 – 45%)... Do tâm vóc quá nhỏ bé nên không dùng làm nền để lai tạo với các giống bò chuyên dụng thịt, sữa được. Khả năng sản xuất thấp về mọi mặt, giá trị kinh tế thấp, vì vậy cần được cải tạo một cách căn bản. Ưu điểm nổi bật là thành thực sớm, mắn đẻ, khả năng thích nghi cao, chịu đựng kham khổ tốt, ít bệnh tật.

Khối lượng trưởng thành (kg) của các nhóm bò như sau : bò Thanh Hoá : 200 – 250, bò Nghệ An : 200 – 275, bò Lạng Sơn : 180 – 230, bò Mèo (hay bò H'ông) : 220 – 280.

Bò Lai Sin là giống bò hình thành do kết quả lai tạo giữa bò Sin đỏ (Red Sindhi) với bò Vàng Việt Nam. Hiện nay, đàn bò này chiếm khoảng 30% tổng đàn bò nội, tập trung chủ yếu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương với số lượng ngày càng tăng.

Đặc điểm ngoại hình : Tâm vóc to hơn bò Vàng Việt Nam. Màu lông vàng hoặc đỏ sẫm. Đầu hẹp, trán gồ, tai to, yếm da ở dưới cổ và rốn rất phát triển, u vai nổi rõ, ngực sâu, móng dốc, con cái bầu vú khá phát triển. Khối lượng trưởng thành : 280 – 320kg (cái) và 450 – 500kg (đực). Tỉ lệ thịt xẻ : 50%. Năng suất sữa xấp xỉ 1000kg/chu kì (270 – 290 ngày). Khả năng cày kéo tốt hơn bò Vàng Việt Nam.

Bò Hà Lan (Holstein Friesian) (HF)

Nguồn gốc từ Hà Lan, là giống bò sữa cao sản được tạo ra ở đình Fulixon ở Bắc Hà Lan từ thế kỉ XIV. Ngày nay giống bò này được phân bố rất rộng trên thế giới.

Đặc điểm ngoại hình : Màu lông lang trắng đen, trắng đỏ hoặc đen tuyền. Ngoại hình đẹp, điển hình của loại hình hướng sữa.

Bò cái đầu thanh, nhẹ, tai to, trán phẳng, có đốm trắng, sừng thanh và cong hướng về phía trước. Cổ dài cân đối, không có yếm. Vai, lưng, hông, mông thẳng ; ngực sâu ; 4 chân thẳng, dài, khoẻ, cự li chân rộng. Bầu vú phát triển to, tĩnh mạch vú nổi rõ. Toàn thân phát triển dạng như hình cái nêm (phần sau phát triển hơn phần trước). Khối lượng trưởng thành : cái : 450 – 750kg ; đực : 750 – 1100kg. Tỷ lệ thịt xẻ : 40 – 50%.

Năng suất sữa bình quân : 5000kg/chu kỳ (290 – 300 ngày). Tỷ lệ mỡ sữa : 3,42%. (Kỉ lục : bò cái Canaim Ormby Madcapfayne đạt 18750kg sữa/chu kỳ 365 ngày, tỷ lệ mỡ sữa 3,32% (bình quân : 52,3kg/ngày)). Ở nước ta : bò HF được nuôi nhiều ở Mộc Châu (Sơn La), Đức Trọng (Lâm Đồng) và Ba Vì (Hà Tây). Năng suất sữa 4500 – 5000kg/chu kỳ.

Bò lai hướng sữa (Bò đực Hà Lan và bò cái Lai Sin) : Bò để nuôi lấy sữa ở nước ta chủ yếu là bò lai giữa hai giống này nên còn gọi là bò sữa Việt Nam. Bò lai (HF × Lai Sin) có màu lông lang trắng đen. Thường phân biệt với bò Hà Lan qua đặc điểm : có yếm và rốn khá phát triển. Năng suất sữa của bò lai khoảng từ 1800 – 4 500kg/chu kỳ tùy mức độ lai (F1, F2, F3 mang tỷ lệ tương ứng là 1/2, 3/4 và 7/8 máu bò HF). Có con cao sản đạt 6500kg/chu kỳ. (Báo cáo của trung tâm nghiên cứu bò và đồng cỏ Ba Vì). Giống bò này ưa khí hậu mát mẻ, khô ráo, nhiệt độ 18°C – 20°C ; nuôi ở vùng đồng bằng nóng ẩm, nhiệt độ cao thì thích nghi kém, dễ mắc bệnh.

2.2. Các giống lợn

Lợn Móng Cái : Là giống lợn có nguồn gốc từ huyện Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay, lợn Móng Cái được nuôi rộng rãi khắp các tỉnh miền Bắc, miền Trung và một số tỉnh Tây Nguyên. Chủ yếu là nuôi làm nái nên để lai với lợn đực ngoại cho con lai nuôi lấy thịt. Đặc điểm ngoại hình : Lợn có màu lông lang trắng đen rất ổn định. Đầu đen, trán có điểm trắng, cổ khoang trắng kéo dài xuống 4 chân và vùng bụng. Lưng, mông màu đen, mảng đen hình yên ngựa kéo dài xuống ngang bụng. Đường ranh giới giữa vùng đen và trắng rộng khoảng 2 – 3cm có da đen, lông trắng. Tâm vóc trung bình, lưng hơi võng, thể chất yếu. Hướng sản xuất : hướng mỡ.

Lợn Ba Xuyên : có nguồn gốc từ vùng Vị Xuyên, tỉnh Sóc Trăng cũ, nay là tỉnh Hậu Giang. Đặc điểm ngoại hình : màu lông đốm đen trắng nên còn gọi là heo bông. Khối lượng trưởng thành 120 – 150kg. Lợn thích nghi tốt với các tỉnh miền Tây Nam Bộ, sử dụng làm nái nền lai kinh tế với các giống lợn ngoại.

Lợn Yoóc sai : Là giống lợn được hình thành ở vùng Yoóc sai của nước Anh. Đặc điểm ngoại hình : lông màu trắng có ánh vàng, đầu cổ hơi nhỏ và dài, mõm

ngắn, mặt gầy, tai to hướng về phía trước. Mình dài lưng hơi cong, bụng gọn, 4 chân chắc chắn và khỏe. Hướng sản xuất thiên về hướng nạc.

Lợn Lan đơ rat : Là giống lợn được tạo ra ở Đan Mạch, hiện nay được nuôi rộng rãi khắp thế giới. Đặc điểm ngoại hình : màu lông trắng, đầu to vừa phải, tai to, dài, rủ xuống có khi che kín mắt. Thân dài, ngực nông, mình hơi lép, bốn chân chắc chắn, phần mông rất phát triển. Hướng sản xuất : hướng nạc.

2.3. Các giống gà

Gà Ri : Là giống gà nội được nuôi rộng rãi khắp cả nước. Mào đơn, hoặc nụ, màu lông pha tạp. Tầm vóc nhỏ, thanh gọn, lông ép sát vào thân. Khối lượng trưởng thành : gà mái : 1,1 – 1,6kg ; trống : 1,5 – 2kg. Năng suất trứng : 70 – 100 quả/mái/năm, khối lượng trứng : 45 – 50g.

Gà Tàu vàng : Nuôi phổ biến ở các tỉnh miền Nam, đặc biệt là miền Đông Nam Bộ. Màu lông vàng hay pha tạp. Mào đơn hay hạt đậu. Chân có lông ở bàn, có khi ở cả ngón. Khối lượng trưởng thành : trống : 3kg, mái : 2kg.

Gà Tam hoàng : Có nguồn gốc từ Quảng Đông – Trung Quốc, gà có màu lông vàng tươi hoặc có vài chấm đen ở vùng lông cổ và lông đuôi. Thể hình kiêm dụng thịt, trứng, cơ ngực khá phát triển. Chân thấp, màu vàng, mào đơn, lá tai vàng. Đẻ 130 – 155 quả/mái/năm.

Gà Lương phượng : Có nguồn gốc từ Trung Quốc. Màu lông đa dạng, pha tạp, có đốm đen hay nâu, mào cờ, thể hình hướng kiêm dụng thịt, trứng. Năng suất trứng 150 – 160 quả/mái/năm.

Gà Hai lai : Là giống gà có nguồn gốc từ Mỹ. Màu lông trắng và đỏ, phân biệt trống mái qua màu lông (SGK). Khối lượng 18 tuần tuổi : 1,3 – 1,4kg. Năng suất trứng : 250 – 260 quả/mái/năm. Thể hình hướng trứng.

Gà Hu bat : Nguồn từ gốc Mỹ. Màu lông trắng. Thể hình hướng thịt, mào đơn, đứng. Khối lượng 24 tuần tuổi : mái : 2 – 2,2kg, trống : 2,6 – 2,8kg. Tiêu tốn thức ăn : 2,2 – 2,4kg/ kg tăng trọng.

2.4. Các giống vịt

Vịt cỏ : Là giống vịt nội được nuôi phổ biến khắp cả nước. Đặc điểm ngoại hình : Đầu thanh, cổ dài, mắt sáng tinh nhanh. Mỏ dài và dẹt, con cái mỏ màu vàng, con đực màu xanh lá cây nhạt hoặc vàng. Vịt có nhiều màu lông khác nhau, màu cánh sẫm sẫm chiếm đại đa số. Ngoài ra còn có màu trắng tuyết, màu cánh sẫm nhạt hoặc xám đá. Tầm vóc nhỏ bé, khả năng sản xuất thịt thấp, 75 ngày tuổi chỉ đạt xấp xỉ 1kg, năng suất trứng 160 – 220 quả/mái/năm. Vịt cỏ chịu đựng kham khổ tốt, kiếm mồi giỏi, thích hợp với phương thức nuôi chăn thả truyền thống ở Việt Nam. Mục đích nuôi để lấy trứng.

Vịt bầu : Là giống vịt nội có nguồn gốc ở vùng chợ Bến (Hoà Bình) và vùng Phủ Quỳ (Nghệ An). Được nuôi khá rộng rãi ở miền Bắc. Đặc điểm ngoại hình : Vịt bầu có đầu hơi to, cổ dài trung bình, mỏ màu vàng, con đực mỏ màu xanh lá cây, lông cổ màu xanh biếc. Mình dài, rộng, bụng sâu. Đùi to và dài trung bình, chân vàng, một số có đốm nâu đen. Ngoại hình hướng thịt. Dáng đi lạch bạch, lúc lắc sang hai bên. Vịt nuôi 60 ngày tuổi đạt 1,6 – 1,8kg.

Vịt Ka ki (vịt siêu trứng) : Được tạo ra ở Anh do lai từ vịt mái Ấn Độ với vịt địa phương. Đặc điểm ngoại hình : Vịt Ka ki có màu lông như màu đồng bị oxy hoá, lông mịn, mượt, bóng. Vịt đực có màu lông sẫm hơn, lông cổ và đầu màu xanh biếc. Mỏ và chân màu vàng da cam sẫm. Tầm vóc nhỏ vừa phải, đuôi ngắn, nhỏ hơi vểnh lên. Mình dài vừa phải, dáng thanh, hoạt động nhanh nhẹn, ham kiếm mồi, có thể nuôi nhốt hay chăn thả. Năng suất trứng bình quân từ 280 – 320 quả/mái/năm. Khối lượng trứng 65 – 75g. Thích nghi tốt với điều kiện Việt Nam, tỉ lệ nuôi sống cao.

Vịt Siêu thịt (CV Super M) : Được tạo ra ở Anh. Đặc điểm ngoại hình : Vịt có màu lông trắng tuyền, mỏ và chân màu vàng da cam. Thân hình chữ nhật, ngực sâu, đầu to, cổ dài, đặc trưng ngoại hình hướng thịt. (Năng suất thịt cao nhất thế giới hiện nay). Vịt thương phẩm 47 ngày tuổi đạt 3,07kg ; 52 ngày đạt 3,24kg, tiêu tốn thức ăn : 2,8kg/kg tăng khối lượng cơ thể.